TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 157/2024/DS-PT Ngày: 06- 03- 2024 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu**

Các Thẩm phán: **Bà Phạm Thị Kim**

Bà Lê Thị Ngọc Hương.

Thư ký phiên tòa: **Bà Đỗ Thanh Thảo Linh** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 và ngày 06 tháng 03 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLPT-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2024, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 310/2023/DS-ST ngày 15-8-2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2024/QĐ-PT ngày 09/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 1448/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1/.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969.
Địa chỉ: 4 khu phố M, xã C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Ủy quyền ông Nguyễn Phước V, sinh năm 1998 - Đại diện (Có mặt).
Địa chỉ: D, Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền ngày 07/12/2022).

2/.Bị đơn:
*2.*1/.Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1956;
2.2/.Bà Hoàng Thị Kim X, sinh năm 1969.
Cùng địa chỉ: C đường số A, khu dân cư C, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh
Ông N và bà X ủy quyền ông Lý Văn Đ, sinh năm 1969 - Đại diện (Có

mặt).

Địa chỉ: 1 B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Giấy ủy quyền ngày 01/7/2023).

3/.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*3.1/.*Bà Hoàng Thị Minh N1, sinh năm 1956 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: 1 N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3.2/.*Ông Hoàng Đắc T, sinh năm 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);
Địa chỉ: A, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3.3/.*Ông Lê Thanh K, sinh năm 1994 (Vắng mặt).
Địa chỉ: 4 M, xã C, huyện C, Thành Phố Hồ Chí Minh.

4/.Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị L; Bị đơn - Ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/11/2022 và các Biên bản làm việc tại Tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:Vào khoảng tháng 3/2022, nguyên đơn cho vợ chồng bị đơn là ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X vay 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng). Sau đó, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) đồng nên còn nợ lại 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng). Bị đơn cam kết sẽ trả nợ trong thời hạn 04 (Bốn) tháng. Tuy nhiên, khi đến hạn, bị đơn không thanh toán như cam kết. Vì vậy, ngày 17/10/2022, vợ chồng bị đơn lập Giấy xác nhận nợ là 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng), phương thức thanh toán như sau: Ngày 11/11/2022 trả 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) và ngày 26/11/2022 trả 5.153.000.000 đồng (Năm tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng). Sau khi lập Giấy xác nhận nợ, ngày 16/11/2022, bị đơn thanh toán được 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và ngày 19/11/2022 thanh toán 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) thì ngưng. Do vậy, ngày 21/11/2022, nguyên đơn khởi kiệu yêu cầu bị đơn phải thanh toán số nợ còn lại là 11.953.000.000 đồng (Mười tỷ chín trăm năm mươi ba triệu đồng) và tiền lãi phát sinh.

Sau khi vụ án được Tòa án thụ lý, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn, tính đến ngày 05/12/2022, tổng cộng là 11.952.999.998 đồng (Mười một tỷ chín trăm năm mươi hai triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi tám đồng). Nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc còn lại là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi, với mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 17/10/2022 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xuất trình Giấy cam kết ngày 01/12/2022, ký giữa ông Lê Thanh K và bà Hoàng Thị Minh N1, ông Hoàng Đắc T. Nguyên đơn, không đồng ý với nội dung chứng cứ, Giấy cam kết ngày 01/12/2022, bởi vì: Giấy cam kết này không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn

và của bị đơn, nguyên đơn không ủy quyền cho ông K thoả thuận xác nhận số nợ và thời hạn trả nợ với bị đơn. Do đó, Giấy cam kết này không có hiệu lực đối với khoản nợ của nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn chỉ nhờ ông K nhận tiền thông qua tài khoản của ông K như nội dung nêu tại Giấy xác nhận mượn tiền ngày 17/10/2022.

Về nội dung đoạn ghi âm mà bên bị đơn cung cấp cho Tòa. Nguyên đơn không đồng ý việc bà X và ông N1 thoả thuận nợ với ông K. Tại buổi làm việc này, nguyên đơn yêu cầu căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2022 để làm cơ sở thanh toán nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Khi nguyên đơn cho bị đơn cho vay số tiền 13.850.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), đôi bên có lập 02 Biên bản xác nhận nợ tháng 9/2022, mỗi bên giữ 01 bản. Sau khi bị đơn thanh toán được 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng), các bên thống nhất lập Giấy xác nhận nợ ngày 17/10/2022 và hủy bỏ giấy xác nhận nợ tháng 9/2022. Nay, nguyên đơn yêu cầu như sau: Yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng); T1 lãi chậm trả với lãi suất 30%/năm từ ngày 17/10/2022 đến khi xét xử là 460.680.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) và yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Cấm xuất cảnh để bảo đảm việc Thi hành án.

Bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X trình bày:Vào khoảng cuối năm 2021, nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần tiền, tổng cộng 9.753.000.000 đồng (Chín tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu đồng). Trong đó, chuyển khoản 8.903.000.000 đồng (Tám tỷ chín trăm lẻ ba triệu đồng) và giao tiền mặt là 850.000.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu đồng). Đôi bên thỏa thuận, số nợ vay trước ngày 21/3/2022 là 4.285.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng), không tính lãi; Từ ngày 21/3/2022 đến ngày 18/4/2022 vay 2.620.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất 3%/tháng; Từ ngày 22/4/2022 đến ngày 03/9/2022 vay 2.848.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu đồng) phải trả tiền lãi tương đương 30% khi thanh toán. Bị đơn tự nguyện đồng ý trả cho nguyên đơn tiền lãi tương đương 30% số nợ 4.285.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Ngày 17/10/2022, nguyên đơn yêu cầu bị đơn lập Giấy xác nhận nợ 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng).

Ngày 01/12/2022, bà L, ông K (là con bà L), bà X, bà N và ông T (là hai em của bà X) trao đổi thống nhất lập Giấy cam kết ngày 01/12/2022, xác định, tổng số nợ giữa nguyên đơn và bị đơn là 11.530.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng). Thực hiện Giấy cam kết ngày 01/12/2022, thì từ ngày 23/9/2022 đến ngày 05/12/2022, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần tiền, tổng cộng 11.953.000.000 đồng (Mười một tỷ chín trăm năm mươi ba triệu đồng). Như vậy, bị đơn đã thanh toán hết nợ cho nguyên đơn, do vậy, đề nghị Tòa không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Đắc T và bà Hoàng Thị Minh N1 trình bày: Ông T và bà N1 biết rõ việc vay nợ giữa nguyên đơn và bị đơn. Do, bị đơn đề nghị ông T, bà N1 trả nợ thay nên ngày 01/12/2022, ông T, bà N1, bà X, bà L và ông K thống nhất số nợ của bị đơn theo Giấy cam kết ngày 01/12/2022. Sau khi lập Giấy cam kết ngày 01/12/2022 thì ông T, bà N1 thay mặt bị đơn thanh toán hết số nợ cho bà L thông qua tài khoản của ông K.

Ông T, bà N1 không liên quan đến khoản nợ trên và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh K trình bày: Ngày 01/12/2022, ông có gặp ông T, bà N1, bà X. Ông xác định ông không phải bên cho vay và không được nguyên đơn ủy quyền giải quyết về số nợ và thời hạn trả nợ với bị đơn. Tại buổi làm việc, ông T, bà N1 đề nghị trả nợ thay cho bị đơn, bà L đồng ý và nhờ tài khoản của ông để nhận tiền. Sau khi các bên đồng ý, bà N1 yêu cầu ông ký Giấy cam kết và có ông ký vào Tờ cam kết ngày 01/12/2022. Ông đã nhận số tiền chuyển khoản là 8.353.000.000 đồng (Tám tỷ ba trăm năm mươi ba triệu đồng) và ông đã chuyển lại toàn bộ số tiền này cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 310/2023/DS-ST ngày 15-8-2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X phải thanh toán số nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi 85.000.000 đồng, tổng cộng là 1.285.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng). Ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X phải thi hành ngay, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời: "Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ" đã được áp dụng theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ - BPKCTT và Quyết định số: 17/QĐ – BPKCTT ngày 02 tháng 12 năm 2022 cho đến khi hết hạn là ngày 02/12/2023 hoặc đến khi thi hành xong (Nếu thi hành xong trước ngày 02/12/2023).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về Thi hành án.

Ngày 30/8/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; Bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp vụ án.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L ủy quyền ông Nguyễn Phước V vẫn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X trả số tiền gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng); Tiền lãi 460.680.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng) và tiếp tục duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm.

Bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X ủy quyền ông Lý Văn Đ vẫn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà L, yêu cầu ông N và bà X phải có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng); Tổng cộng là 1.285.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và Hủy bỏ Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hoàng Thị Minh N1 và ông Hoàng Đắc T có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông Lê Thanh K vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu - đề nghị:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của phát luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị Minh N1 và ông Hoàng Đắc T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; Đối với ông Lê Thanh K, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vẫn vắng mặt. Căn cứ vào 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà, buộc ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X phải có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu

đồng) và yêu cầu trả tiền lãi 460.680.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, tại đơn khởi kiện ngày 21/11/2022, Bản tự khai ngày 28/11/2022 và ngày 07/12/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khai vào khoảng tháng 03/2022, bà cho vợ chồng bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X vay 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng). Đến ngày 17/10/2022, hai bên làm Giấy xác nhận nợ, theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng). Sau khi vay, ông N và bà X trả cho bà 02 lần tiền, cụ thể như sau: Ngày 16/11/2022 trả 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) và ngày 19/11/2022 trả 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) thì ngưng. Do vậy, bà yêu cầu ông N và bà X trả nợ gốc là 11.953.000.000 đồng và tiền lãi 460.680.000 đồng. (Bút lục số 85, 311, 312).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Phước V đại diện theo ủy quyền bà L khai, khoảng tháng 03/2022, bà L cho ông N và bà X vay nhiều lần tiền, tổng cộng là 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng), hình thức cho vay là chuyển khoản và giao tiền mặt cho bị đơn. Hai bên có làm Giấy nợ số tiền vay 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng). Giấy nợ này, do bà L giữ, bà L đã hủy bỏ nên không cung cấp được cho Tòa án. Trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn trả nhiều lần tiền cho nguyên đơn, tính đến ngày 05/12/2022, tổng cộng là 11.952.999.998 đồng (tính tròn là 11.953.000.000 đồng) nên bị đơn còn nợ số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc 1.900.000.000 đồng và tiền lãi 460.680.000 đồng. (Bút lục từ số 340, 371).

[3.1] Phía bị đơn ông N và bà X khai, từ ngày 20/12/2021 đến ngày 03/9/2022, nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần tiền, tổng cộng 9.753.000.000 đồng (Trong đó, nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn vay là 8.903.000.000 đồng và tiền mặt là 850.000.000 đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất không cố định đối từng khoản tiền cho vay là 3/%/tháng và 30%/tháng. Ngày 17/10/2022, nguyên đơn gặp bị đơn thông báo nguyên đơn đã tính nợ gốc và tiền lãi, tổng cộng là 13.153.000.0000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng) và yêu cầu bị đơn ký vào Giấy xác nhận mượn tiền ngày 17/10/2022. Ngày 01/12/2022, bà L, ông K (là con của bà L), bà X và hai em của bà X là ông Hoàng Đắc T và bà Hoàng Thị Minh N1 thỏa thuận xác nhận lại số nợ gốc và tiền lãi là 11.553.000.000 đồng - 3.600.000.000 đồng (là số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn, từ tháng 9/2022 đến ngày 30/11/2022). Ông T và bà N1 thay mặt ông N1, bà X thay toán nợ cho bà L. Lúc này, ông K là người ghi Giấy cam kết ngày 01/12/2022, với nội dung thỏa thuận nêu trên. Việc thỏa thuận này, được bà N1 ghi âm lại bằng USB và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm. Sau khi thỏa thuận thì bị đơn thực hiện đúng như Giấy cam kết và từ ngày 01/12/2022 đến ngày 05/12/2022, ông T chuyển khoản tiền từ tài khoản của ông T vào tài khoản của ông K, tổng cộng là 11.952.999.998 đồng (Trong đó bao gồm số nợ 11.553.000.000 đồng, số tiền còn lại 399.999.998 đồng là số tiền bị đơn tự

nguyện hỗ trợ trả tiền lãi cho nguyên đơn). Do vậy, bị đơn đã thanh toán hết số nợ cho nguyên đơn theo Giấy cam kết ngày 01/12/2022. (Bút lục từ số 317 đến 323).

[3.2] Xét, nguyên đơn khai không thống nhất, lúc thì nguyên đơn khai cho bị đơn vay số tiền gốc là 13.153.000.000 đồng (Mười ba tỷ một trăm năm mươi ba triệu đồng), lúc thì khai cho bị đơn vay số tiền gốc 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng); Còn đối với hình thức cho vay, lúc thì nguyên đơn khai chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bị đơn, lúc thì khai đưa toàn bộ số tiền mặt 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng) cho bị đơn vay (Bút lục số 377) nhưng phía nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền gốc là 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng). Điều này, được nguyên đơn thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, do vậy, không chấp nhận lời khai của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền gốc là 13.853.000.000 đồng (Mười ba tỷ tám trăm năm mươi ba triệu đồng).

[3.3] Tại Giấy cam kết ngày 01/12/2022, có nội dung: "Bên A. Tôi tên: Hoàng Thị Minh N1. Bên B. Tôi tên: Lê Thanh K. Bên A và bên B cam kết trước sự chứng kiến của bà Hoàng Thị Kim X và bà Nguyễn Thị L, về những việc sau: 1/. Thống nhất với nhau khoản nợ giữa bên cho mượn tiền là bà Nguyễn Thị L và bên nhận tiền là bà Hoàng Thị Kim X. Tổng số tiền: 11.553.000.000 đồng. 2/. Chúng tôi thống nhất bên A sẽ thay mặt bà X thanh toán số tiền trên cho bà L theo các giai đoạn sau: 1.1. Đến ngày 1/12 bên A trả cho bà L số tiền 7.600.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản. Bao gồm đã chuyển thanh toán từ ông Đỗ Văn N, từ tháng 09/2022 đến ngày 30/11/2022 cho bà L số tiền 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng). 1.2/. Ông T trả cho bà L số tiền 3.500.000.000 đồng). 1/3. Bên A trả cho bà L số tiền 500.000.000 đồng. 3/. Hôm nay, sau khi đã bàn bạc và thống nhất với nhau, số tiền cô X còn nợ lại của bà L là 3.953.000.000 đồng. Thời hạn trả chậm nhất là ngày 9 tháng 12 năm 2022. Từ ngày 4/12 đến ngày 09/12 bên A đồng ý chịu lãi 5 ngày này, với lãi suất 5% trên 4 tỷ. Chúng tôi xin cam đoan chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và thỏa thuận thống nhất với nhau.". Phía dưới Giấy cam kết, ký tên Hoàng Thị Minh N1, Hoàng Đắc T và Lê Thanh K (Bút lục số 277). Ông K thừa nhận có ký tên vào Giấy cam kết này. (Bút lục số 329 - 330).

[3.4] Căn cứ các Giấy ủy nhiệm chi ngày 01/12/2022; Ngày 02/12/2022; Ngày 04/12/2022 và ngày 05/12/2022 của Ngân hàng Á, Chi nhánh S, thể hiện từ ngày 01/12/2022 đến ngày 05/12/2022, ông Hoàng Đắc T chuyển 14 lần tiền vào tài khoản của ông Lê Thanh K, tổng cộng 8.353.999.998 đồng (Trong đó, ngày 01/12/2022 chuyển 02 lần tiền, lần thứ nhất chuyển 3.500.000.000 đồng và lần thứ hai chuyển 500.000.000 đồng). Tất cả các Giấy ủy nhiệm chi đều ghi nội dung: "Chị hoàng Thị Kim X1 trả tiền cho chị L." (Bút lục từ số 158 đến số 172). Điều này, được bà L, ông K, ông N1, bà X1, ông T và bà N1 đều thừa nhận, vào ngày 01/12/2022, hai bên thỏa thuận, với nội dung: "Bị đơn trả tiền cho nguyên đơn thông qua tài khoản của ông K.". (Bút lục số 357).

[3.5] Ngày 01/12/2022, bị đơn có ghi âm lại việc thỏa thuận xác định số nợ mà bà L cho ông N1, bà X1 vay. Bà X1 có nộp USB cho Tòa án cấp sơ thẩm. Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà L, ông K, bà X1, bà N1 và ông T đều thừa nhận giọng nói trong cuộn ghi âm USB là của mình. Đồng thời, nguyên đơn thừa nhận có nói, nội dung như: Tại buổi làm việc ngày 01/12/2022, khi các bên hỏi bà L về tổng số nợ, bà L có nói: " Hỏi X1 đi, X1 có ghi chép đó."; " Khi ông K ký Giấy cam kết ngày 01/12/2022, thì bà L có mặt ". (Bút lục từ số 138 đến 155); Và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà L thừa nhận ngày 01/12/2022, nguyên đơn có nói, nội dung: " Khi các bên đang thỏa thuận số nợ, thì bà L gọi điện thoại cho ông K đến gặp bà L, bà X1, bà N1 và ông T"; Và nội dung: " Khi các bên thỏa thuận xong số nợ, ông K kêu ghi Giấy thỏa thuận thì bà L kêu ghi là Giấy cam kết.".

[3.6] Xét, căn cứ vào Giấy cam kết ngày 01/12/2022, Giấy ủy nhiệm chi ngày 01/12/2022; Ngày 02/12/2022; Ngày 04/12/2022 và ngày 05/12/2022 của Ngân hàng Á, Chi nhánh S và căn cứ vào sự thừa nhận của các đương sự thì có đủ cơ sở để xác định ngày 01/12/2022, giữa bà L, ông K, bà X1, bà N1 và ông T có thỏa thuận xác nhận lại số nợ mà bà L cho bà X1 và ông N1 vay từ năm 2021 đến năm 2022 là 11.553.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng). Sau khi thỏa thuận, thì cùng ngày ông T chuyển tiền vào tài khoản của ông K, tính từ ngày 01/12/2022 đến ngày 05/12/2022, là 14 lần tiền, tổng cộng 8.353.999.998 đồng (Tám tỷ ba trăm năm mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi tám đồng). Trước khi hai bên thỏa thuận vào ngày 01/12/2022, thì từ tháng 09/2022 đến ngày 30/11/2022, bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 3.600.000.000 đồng (Ba tỷ sáu trăm triệu đồng). Như vậy, tổng cộng bị đơn trả cho nguyên đơn là 11.952.999.998 đồng (Trong đó bao gồm số nợ 11.553.000.000 đồng, số tiền còn lại 399.999.998 đồng là số tiền bị đơn tự nguyện hỗ trợ trả tiền lãi cho nguyên đơn). Như vậy, bị đơn đã thực hiện đúng như thỏa thuận tại Giấy cam kết ngày 01/12/2022. Ngoài ra, việc bị đơn tự nguyện hỗ trợ trả tiền lãi cho nguyên đơn 399.999.998 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi tám đồng) là có lợi cho phía nguyên đơn.

[3.7] Trong quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, nguyên đơn cho rằng Giấy cam kết ngày 01/12/2022, nguyên đơn không ủy quyền cho ông K thỏa thuận với bị đơn để xác nhận số nợ 11.553.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng). Do vậy, Giấy cam kết này không có hiệu lực. Hội đồng xét xử, xét thấy, như đã phân tích tại mục [3.6] thì nguyên đơn có thỏa thuận với bị đơn để xác nhận số nợ là 11.553.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng), bà L biết việc ông K và ông T, bà N1 lập Giấy cam kết ngày 01/12/2022 và biết việc ông K ký tên vào Giấy Cam kết ngày 01/12/2022 (Bút lục 376) nhưng bà L không có ý kiến phản đối, tức là đã có sự mặc nhiên thừa nhận của bà L về việc ủy quyền ông K ký Giấy cam kết ngày 01/12/2022 với ông T và bà N1. Như vậy, Giấy cam kết ngày 01/12/2022 có hiệu lực pháp lý, các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng như đã cam kết mà không bị vô hiệu như phía nguyên đơn trình bày.

[3.8] Xét, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Giấy cam kết ngày 01/12/2022, bà L không có ủy quyền ông K thỏa thuận xác nhận số tiền bị đơn nợ nguyên đơn là 11.553.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng). Từ đó, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả số nợ gốc còn nợ là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng) là không có căn cứ như đã phân tích tại mục [3.2], [3.3], [3.4], [3.5], [3.6] và mục [3.7]. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm, sửa án phần này của Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc ông N1 và bà X1 phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc còn lại là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng). Tổng cộng: 1.285.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng). Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L.

[4] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm.

[4.1] Trong quá trình thu thập chứng ở cấp sơ thẩm, ngày 02/12/2022, bà L có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Cấm ông N1 và bà X1 xuất cảnh. Ngày 02/12/2022, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT, về việc: Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ là ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X. Hội đồng xét xử, xét thấy, như đã phân tích tại mục [3.8], do ông N và bà X không có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà L số tiền gốc và lãi là 1.285.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 là không có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm, sửa án phần này của Tòa án cấp sơ thẩm, Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số:16/QĐBPKCTT và số: 17/QĐBPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà L.

[5] Bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), tiền lãi là 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng) và hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm.

[5.1] Như đã phân tích tại mục [3.3], [3.4], [3.5], [3.6], [3.7], [3.8] thì ngày 01/12/2022, giữa nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận việc xác nhận bị đơn nợ nguyên đơn số tiền 11.553.000.000 đồng (Mười một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng). Từ tháng 09/2022 đến ngày 05/12/2022, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn, tổng cộng 11.952.999.998 đồng (bao gồm số nợ 11.553.000.000 đồng và số tiền 399.999.998 đồng là số tiền bị đơn tự nguyện hỗ trợ trả tiền lãi cho nguyên đơn). Như vậy, bị đơn đã thanh toán xong số nợ 11.553.000.000 đồng (Mười một

tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng) cho nguyên đơn nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N và bà X.

[5.2] Đối với yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm. Xét, như đã phân tích tại mục [4.1], do bị đơn không có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi là 1.285.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu đồng). Do vậy, cần phải hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N và bà X.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là không có cơ sở chấp nhận; Còn đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X là có cơ sở chấp nhận; Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm như đã nhận định trên.

Xét, Đại diện Viện kiểm nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi là không có cơ sở như đã nhận định nêu trên nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại như sau: Do không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L nên bà L phải chịu 79.213.600 đồng (Bảy mươi chín triệu hai trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng) được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã tạm nộp 59.976.500 đồng (Năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số: 0012151 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L còn phải nộp 19.237.100 đồng (Mười chín triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn một trăm đồng).

Ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X không phải chịu.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L nên bà L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X nên hoàn lại cho ông N và bà X mỗi người 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X.

3. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 310/2023/DS - ST ngày 15-8-2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi 460.680.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng). Tổng cộng là 2.360.680.000 đồng (Hai tỷ ba trăm sáu mươi triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

5. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số:16/QĐ-BPKCTT và số: 17/QĐ-BPKCTT ngày 02/12/2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, về việc: "Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ là ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X".

6. Về án phí dân sự sơ thẩm là 79.213.600 đồng (Bảy mươi chín triệu hai trăm mười ba ngàn sáu trăm đồng) do bà Nguyễn Thị L chịu được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã tạm nộp 59.976.500 đồng (Năm mươi chín triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số: AA/2022/0012151 ngày 23/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L còn phải nộp 19.237.100 đồng (Mười chín triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn một trăm đồng).

Ông Đỗ Văn N và bà Hoàng Thị Kim X không phải chịu.

7. Án phí dân sự phúc thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do bà Nguyễn Thị L chịu được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã tạm nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2023/0012351 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ.

H lại cho ông Đỗ Văn N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0012337 ngày 14/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

H lại cho bà Hoàng Thị Kim X tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0012338 ngày 14/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS, TPHCM;
- TAND quận Gò Vấp; TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp; TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu